

XÂY DỰNG THANG ĐO TRÍ TUỆ CẢM XÚC NGHỀ DẠY HỌC

PGS.TS. Phan Thị Mai Hương

Viện Tâm lý học.

TÓM TẮT

Bài viết này đề cập đến những chỉ số tâm trắc của thang đo Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học được xây dựng dành cho sinh viên sư phạm. Hai nghiên cứu với mẫu khác nhau, nối tiếp nhau được thực hiện để xây dựng thang đo này. Phân tích item từ nghiên cứu thứ nhất (mẫu gồm 103 sinh viên) đã xác định những item tốt của thang đo. Nghiên cứu thứ hai (mẫu gồm 403 sinh viên) chỉ ra những đặc điểm tâm trắc của thang đo. Kết quả cho thấy, thang đo có độ tin cậy và độ xác thực đảm bảo dùng để đo lường trí tuệ cảm xúc nghề dạy học và 5 thành phần của nó ở sinh viên sư phạm. Một số hướng nghiên cứu tiếp theo để nâng cao chất lượng của thang đo đã được bàn luận

Từ khóa: *Thang đo; Trí tuệ cảm xúc; Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học.*

Ngày nhận bài: 31/1/2019; Ngày duyệt đăng bài: 25/2/2019.

1. Mở đầu

Trong bất cứ một xã hội nào, dạy học luôn là một nghề đặc biệt. Sự đặc biệt của nghề này không chỉ ở chỗ người làm nghề phải là người có đủ tri thức để truyền đạt kiến thức ấy đến cho người học, mà còn ở chỗ sự truyền đạt đó phải theo chuẩn mực sư phạm tương đối khắt khe. Chưa dừng lại ở đó, người dạy còn phải biết khơi dậy ở người học sự hứng thú, say mê tiếp nhận tri thức thì quá trình dạy học mới đạt hiệu quả. Hay nói khác đi, giáo viên phải có năng lực cảm xúc để đem tới những cảm xúc tích cực cho mình và cho người học. Khi xã hội đòi hỏi năng lực của người lao động ngày một cao hơn thì yêu cầu với giáo viên về chuẩn nghề dạy học cũng ngày một cao tương ứng. Một trong những đòi hỏi cao đó chính là trí tuệ cảm xúc.

Alan Mortiboys, một nhà nghiên cứu giáo dục Anh đã dùng thuật ngữ “dạy học với trí tuệ cảm xúc” để mô tả những năng lực cảm xúc mà người giáo viên phải có nếu muốn thành công trong nghề. Theo Mortiboys (2005), người giáo viên cần phải biết áp dụng trí tuệ cảm xúc trong môi trường dạy học của mình. Ông cho rằng, để dạy học với trí tuệ cảm xúc thì người giáo viên phải có năng lực nhận biết và hiểu cảm xúc của bản thân và người học để làm cho cả hai có hiệu quả hơn với vai trò của mình; có khả năng thúc đẩy và khuyến

khích trạng thái cảm xúc có lợi cho việc học tập của người học; Có khả năng thiết lập môi trường cảm xúc tích cực, thân thiện phù hợp cho hoạt động giáo dục và có khả năng kiểm soát cảm xúc của bản thân. Người giáo viên biết sử dụng tất cả các năng lực cảm xúc này để hướng đến người học, khơi dậy ở họ tình yêu với học tập. Mortiboys cho rằng, bên cạnh hai yếu tố là năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm có tác động tích cực tới sự phát triển học tập thì trí tuệ cảm xúc chính là yếu tố thứ ba nhưng ít được ghi nhận trong đánh giá hiệu quả nghề dạy học.

Nhiều kết quả nghiên cứu đã xác nhận vai trò của trí tuệ cảm xúc đối với nghề dạy học như trí tuệ cảm xúc của giáo viên có liên quan đến sự thoải mái và tự tin trong học tập của học sinh và giúp khuyến khích học sinh học tập, khích lệ họ vượt qua khó khăn và giảm lo âu từ các điều kiện ngoại cảnh (Hwang F.F., 2007); giảng viên có trí tuệ cảm xúc cao thì tự tin hơn và có cam kết hơn với nghề của mình, có khả năng tối đa hóa tương tác với sinh viên (Hassan và cộng sự, 2015) và có liên quan đến chiến lược duy trì kỷ luật trong lớp học (Jeloudar và cộng sự, 2011).

Với vai trò này, phát triển trí tuệ cảm xúc được coi là một nội dung cần được đào tạo cho các giáo viên tương lai. Để xác định mức độ đầu vào và mức độ tiến bộ của đầu ra sau hoạt động đào tạo và đạt được thành công trong các khóa đào tạo thì đánh giá trí tuệ cảm xúc nghề dạy học là cần thiết. Trong khi đó, hiện tại chỉ có những thang đo Trí tuệ cảm xúc chung mà chưa có những thang đo Trí tuệ cảm xúc dành cho một nghề nhất định nói chung, cho nghề dạy học nói riêng. Bản thân Mortiboys (2005), trong cuốn sách thuộc loại bán chạy nhất của mình hướng dẫn từng bước để phát triển năng lực cảm xúc cho giáo viên cũng không đưa ra một thang đo lường riêng, nhưng trong đó ông đã thiết kế các hoạt động để nâng cao trí tuệ cảm xúc nghề dạy học, tức là đã đề cập đến những biểu hiện quan trọng nhất của trí tuệ cảm xúc nghề dạy học như quan điểm ông đã đưa ra ở trên. Trong bối cảnh này, thang đo Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học được xây dựng, trước mắt là dành cho việc đánh giá sinh viên sư phạm trong đào tạo nghề với những mục đích đánh giá khác nhau.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế thành 2 giai đoạn với 2 mẫu nghiên cứu khác nhau.

Nghiên cứu thứ nhất được thực hiện với mục đích chuẩn bị các mệnh đề (item) cho thang đo. Một thang 55 item được xây dựng, bao gồm 5 tiểu thang, mỗi tiểu thang 10 item, phản ánh 5 mặt của trí tuệ cảm xúc nghề dạy học theo quan điểm của Mortiboys (2005) và 1 tiểu thang 5 item để kiểm tra độ xác thực của các câu trả lời cá nhân (hay còn gọi là thang bắt ổn định). 5 item này có nội dung tương tự với 5 item trong số 50 item đã đề cập ở trên nhưng có ý nghĩa

trái chiều. Thang bất ổn định được dùng để loại những nghiệm thể trả lời không có sự ổn định, tức là có câu trả lời không tương ứng cho 2 câu có cùng nội dung. Mẫu nghiên cứu gồm 103 sinh viên Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sau giai đoạn này, các item tốt được giữ lại và những item chưa phù hợp được chỉnh sửa theo hướng diễn đạt tốt hơn về nội dung.

Nghiên cứu thứ hai là nghiên cứu chính, được tiến hành trên 403 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Sư phạm Thái Nguyên nhằm đánh giá các chỉ số tâm trắc của thang đo. Thang đo với 55 item đã được hình thành từ kết quả của nghiên cứu thứ nhất. Ở giai đoạn này, độ tin cậy (gồm hệ số Alpha của Cronbach và hệ số tin cậy phân đôi) và độ xác thực (gồm độ xác thực về nội dung, nhân tố, phân biệt và đồng thời) được tính toán. Để tìm hiểu độ xác thực đồng thời, một số thang đo khác cũng được chuẩn bị như mức độ hài lòng với cuộc sống, học tập và ngành sư phạm mình đang học, sự tự tin và sự đồng cảm.

Đặc điểm mẫu trong nghiên cứu thứ hai được hiển thị ở bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu thứ hai

Đặc điểm		Số lượng (N)	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	118	29,3
	Nữ	285	70,7
Năm học	Năm thứ nhất	132	32,8
	Năm thứ hai	271	67,2
Trường	Đại học Sư phạm Hà Nội	285	70,7
	Đại học Sư phạm Thái Nguyên	118	29,3
Ngành	Khoa học tự nhiên	153	38,0
	Khoa học xã hội	250	62,0
Tổng mẫu		403	100

Như vậy, mẫu có tỷ lệ nữ cao gấp đôi so với nam, thiên về học ngành khoa học xã hội. Tỷ lệ này chưa thực sự phù hợp với việc kiểm định thang đo, nhưng lại phản ánh thực tế tỷ lệ giới tính ở các trường sư phạm và vì thế phù hợp với nghiên cứu này bởi thang đo được áp dụng cho sinh viên ngành sư phạm, nơi đào tạo các giáo viên tương lai.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu thứ nhất

3.1.1. Xây dựng bề item

Theo quan điểm của Mortiboys, có thể hiểu trí tuệ cảm xúc áp dụng cho giáo viên gồm 5 mặt. Dựa vào cách hiểu của 5 mặt này, các item được hình thành phản ánh đúng nội dung của từng mặt. Cụ thể như sau:

Khả năng nhận diện cảm xúc bản thân là khả năng nhận ra và hiểu được mình đang trải nghiệm loại cảm xúc nào và nguyên nhân của cảm xúc đó. Các item được hình thành như: “Tôi có thể nhận ra mình đang trong trạng thái cảm xúc nào”; “Tôi có thể lý giải được nỗi lo lắng của mình”...

Khả năng nhận diện và hiểu cảm xúc của người khác là khả năng phát hiện, nhận diện người khác đang trải nghiệm cảm xúc gì cũng như hiểu nguyên nhân của nó. Các item như: “Hiểu cảm xúc của người khác là điều rất khó với tôi”; “Tôi có thể nhận ra khi người khác buồn mà không cần họ nói ra”; “Tôi nhận biết được những gì khiến cho mọi người cảm thấy hài lòng”...

Khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân là khả năng điều chỉnh cảm xúc, cách thể hiện cảm xúc của bản thân theo hướng phù hợp với môi trường xung quanh, khả năng kiểm soát tác động tiêu cực của các cảm xúc âm tính đối với bản thân cũng như đối với người khác. Các item như: “Tôi có thể hành xử một cách bình tĩnh ngay cả trong những tình huống căng thẳng”; “Tôi luôn giữ trạng thái của mình được cân bằng, hài hòa trong mọi hoàn cảnh”; “Tôi có thể nhanh chóng giải tỏa cơn giận dữ để nó không ảnh hưởng đến tôi”...

Khả năng sử dụng cảm xúc như một công cụ giáo dục là khả năng dùng cảm xúc để tác động tích cực đến người khác, tạo ở họ cảm xúc tích cực. Đó là các item như: “Tôi có khả năng cảm hóa người khác”; “Tôi có thể làm một đứa trẻ đang trong tình trạng bực bội, khó chịu trở nên hiền hòa hơn”; “Khi người khác thất vọng, tôi biết vực dậy tinh thần của họ”...

Khả năng xây dựng mối quan hệ thân thiện là khả năng tạo dựng các mối quan hệ thân ái, mang tính hỗ trợ, giúp đỡ, tạo sự thoải mái, thân thiện trong môi trường học tập, thúc đẩy tinh thần: “Tôi là người biết lắng nghe tâm tư người khác”; “Tôi luôn giữ hòa khí trong sinh hoạt tập thể”; “Trong tập thể, tôi tạo sự thân thiện, thoải mái cho mọi người”...

Bề item gồm 63 item, sau khi cân nhắc mức độ tương đương của các item trong từng nội dung thì 10 item được chọn cho mỗi mặt và thêm 5 item được xây dựng có nội dung ngược nghĩa với 5 item phân bố ở 5 mặt, dạng như ngược lại với *Tôi không thể hiểu được vì sao người khác tức giận là Trong đa*

số các trường hợp, tôi hiểu được vì sao người khác tức giận. Các item được sắp xếp xen kẽ nhau ở cả 5 mặt trong thang đo. Thang điểm Likert 4 bậc với 1 điểm: “Hầu như không đúng với tôi” đến 4 điểm: “Hầu như đúng với tôi” được sử dụng trong thang đo.

3.1.2. Phân tích item

Phân tích item cho phép xác định các item tốt: đó là các item có độ xác thực về nội dung, phản ánh đúng định nghĩa của từng tiểu thang, đồng thời chúng phải có độ tin cậy bên trong chấp nhận được. Tính toán tương quan của từng item với tổng của tiểu thang và của cả thang đo cho thấy, có 36 item có tương quan với điểm tổng của cả tiểu thang và toàn bộ thang đo cao hơn 0,3. Đây là những item tốt sẽ được giữ lại để đưa vào thang đo chính thức dùng cho nghiên cứu lần thứ hai. Có 3 item có tương quan yếu với cả thang tổng hợp và tiểu thang ($r < 0,3$), 11 item có tương quan yếu với hoặc thang tổng hợp hoặc với tiểu thang. Các item ở cả 3 trường hợp này đều cần chỉnh sửa. Chúng chủ yếu được diễn đạt lại cho rõ ràng hơn về nội dung. Ví dụ về các item sửa đổi được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2: Các ví dụ về chỉnh sửa item

Item cũ	Sửa lại là
48. Ai đó gây chuyện với tôi, tôi sẽ cho họ một bài học.	48. Tôi là người không dễ dàng kiềm chế những bức xúc của mình.
50. Tôi khó thích nghi và hòa được vào với nhiều loại người khác nhau.	50. Tôi khó nói chuyện với những người tôi không thích.
32. Tôi không hiểu nổi vì sao có người lại dễ thất vọng đến như vậy.	32. Nhìn mặt đứa trẻ, tôi có thể hiểu được trạng thái tinh thần của nó.
47. Tôi cảm thấy nặng nề khi nhìn người khác đau khổ.	47. Tôi có cảm giác chạnh lòng khi thấy người khác trong cảnh khổ sở.
16. Tôi nhận ra ngay lập tức khi tôi mất bình tĩnh.	16. Tôi hiểu được tôi hay mất bình tĩnh trong những hoàn cảnh nào.
6. Tôi không rõ lắm về cảm xúc của chính mình.	6. Tôi hiểu được tại sao mình không vui.

Thang bất ổn định được giữ nguyên không phải chỉnh sửa bởi các item ngược nghĩa với chúng cũng được giữ lại như cũ.

Như vậy, nghiên cứu này đã chỉ ra các item tốt và các item cần chỉnh sửa. Một thang 55 item sau chỉnh sửa được chuẩn bị cho nghiên cứu ở giai đoạn tiếp theo. Trong 50 item của thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học có 10 item có ý nghĩa trái ngược, chiếm 20% số lượng item của thang đo.

3.2. Nghiên cứu thứ hai

Để đảm bảo độ chính xác của các câu trả lời, trong nghiên cứu này, các nghiệm thể có câu trả lời không nhất quán với nhau sẽ bị loại khỏi phân tích. Tính toán hệ số bất ổn định bằng cách tính điểm trung bình các giá trị tuyệt đối của hiệu số điểm giữa 2 item ngược nghĩa với 5 cặp item, tất cả những ai có hệ số lớn hơn 1 (tức là điểm trả lời trung bình chênh nhau hơn 1 bậc điểm) đều bị loại khỏi phân tích. Tổng số có 24 trường hợp, chiếm 5,95% bị loại. Như vậy, mẫu phân tích còn lại là 379 người, nam chiếm 30,1% và nữ chiếm 69,9%.

3.2.1. Độ tin cậy

Độ tin cậy phản ánh sự ổn định nội tại của các item trong thang đo. Trong nghiên cứu này, 2 dạng độ tin cậy được xem xét là độ tin cậy Alpha của Cronbach và độ tin cậy phân đôi. Bước phân tích này ngoài xác định sự ổn định bên trong của thang đo, còn lọc những item không đủ độ tin cậy. Độ tin cậy của thang phải ở mức lớn hơn 0,7 được coi là tốt và ở mức lớn hơn 0,6 là chấp nhận được. Các item tốt được giữ lại là những item có hệ số tương quan hiệu chỉnh với điểm tổng (corrected item-total correlation) phải lớn hơn 0,3, chỉ số thể hiện rằng nó có mối tương quan ở mức trung bình trở lên với thang đo mà nó thuộc về, đồng thời, khi bỏ nó đi thì hệ số tin cậy Alpha của Cronbach của thang đo bị giảm đi. Ở đây nghiên cứu xem xét hệ số này ở thang đo tổng và ở từng tiểu thang đo.

Phân tích độ tin cậy Alpha của Cronbach cho thấy, toàn thang đo 50 item có độ tin cậy cao ($= 0,888$), 3 tiểu thang có hệ số tin cậy lớn hơn 0,7, là tiêu chuẩn công nhận thang đo đủ độ tin cậy và 2 tiểu thang có hệ số tin cậy trên 0,6, thuộc loại chấp nhận được trong các nghiên cứu phát hiện. Tuy nhiên, xem xét tương quan điều chỉnh giữa từng biến (item) và tổng điểm của thang, kết quả cho thấy, một số item có hệ số này nhỏ hơn 0,3, cho thấy nó có tương quan yếu với thang đo và sẽ bị loại bỏ để đảm bảo độ tin cậy chung. Sau khi phân tích độ tin cậy Alpha của Cronbach, 11 item đã bị loại bỏ bởi nó có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3 với điểm tổng của toàn thang hoặc tiểu thang. Số liệu bảng 3 cho thấy độ tin cậy Alpha của Cronbach ở 2 phương án: (1) thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học do tác giả xây dựng ban đầu và (2) thang sau khi loại bỏ các item không đạt tiêu chuẩn do có tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,3. Sau khi loại bỏ, độ tin cậy của cả thang và các tiểu thang tăng lên, đạt tiêu chuẩn

lớn hơn 0,7 và các item đều có tương quan ở mức trung bình trở lên với các tiểu thang và toàn thang đo.

Bảng 3: Độ tin cậy Alpha của Cronbach của thang đo

Các thang	Ban đầu	Sau khi loại lần 1 (phân tích α)	Sau khi loại lần 2 (phân tích nhân tố)
Tri tuệ cảm xúc nghề dạy học tổng hợp	0,88	0,90	0,90
A. Nhận diện cảm xúc bản thân	0,816	-	0,812
B. Hiểu cảm xúc của người khác	0,757	0,766	0,760
C. Kiểm soát cảm xúc bản thân	0,726	0,727	0,682
D. Sử dụng cảm xúc như một công cụ giáo dục	0,672	0,732	0,708
E. Xây dựng mối quan hệ thân thiện	0,640	0,715	0,763

Một điểm khá đặc biệt là trong số các item bị loại có tất cả những item ngược nghĩa và thêm item số 33 “*Tôi biết cách che giấu cảm xúc của mình khi cần*”. Chúng bị loại chủ yếu vì có hệ số tương quan với toàn thang hoặc tiểu thang yếu, thể hiện rằng chúng ít liên quan đến nội dung của toàn thang hơn, dù rằng loại bỏ chúng đi thì độ tin cậy chỉ tăng lên một chút. Trong số các item ngược nghĩa thì item số 8 “*Khi tức giận, tôi khó giữ được bình tĩnh*” và số 48 “*Tôi là người không dễ dàng kiểm chế những bức xúc của mình*” tuy có hệ số tương quan với điểm tổng của tiểu thang đo Khả năng kiểm soát cảm xúc lớn hơn 0,4 nhưng lại có tương quan với tổng của thang đo tổng hợp nhỏ hơn 0,3 cho nên nó cũng bị loại bỏ trong phương án cuối cùng. Khả năng nhận diện bản thân là tiểu thang giữ lại được toàn bộ số item ban đầu, tiểu thang Khả năng hiểu cảm xúc của người khác bị loại 1 item và 3 tiểu thang còn lại bị loại từ 2 đến 3 item mỗi tiểu thang. Có thể thấy, dù các item đã được chọn lọc kĩ từ bề item bằng các chỉ số đo lường ban đầu, nhưng vẫn có các item chưa đạt chất lượng ở các bước phân tích sâu hơn.

Xem xét độ tin cậy phân đôi của toàn thang đo bằng cách chia các item thành 2 nhóm theo số chẵn và lẻ. Số liệu chỉ ra độ tin cậy của hai nửa là khá cao, hệ số Alpha của Cronbach = 0,795 và 0,811 tương ứng. Như vậy, dù số lượng item chỉ còn một nửa nhưng độ tin cậy của hai nửa này vẫn khá cao, thể hiện sự ổn định bên trong rất tốt.

Dữ liệu còn cho thấy là hệ số phân đôi của hai nửa test được tính bằng ba cách khác nhau cũng rất cao. Hệ số tương quan Pearson giữa hai nửa = 0,854; hệ

số phân đôi Spearman-Brown = 0,921 và hệ số phân đôi Guttman = 0,921. Kết quả này chứng minh rằng, từ góc độ nội dung các item, thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học đã phản ánh sự ổn định bên trong, mối liên quan chặt chẽ giữa hai nửa test dù được phân định một cách ngẫu nhiên.

Như vậy, phân tích độ tin cậy cho thấy, thang đo Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học là một thang đo có sự ổn định bên trong tốt, được thể hiện cả ở độ tin cậy Alpha của Cronbach và cả độ tin cậy phân đôi sau khi đã loại bỏ 11 item.

3.2.2. Độ xác thực

Độ xác thực cấu trúc

Độ xác thực (hay độ hiệu lực, độ hợp lệ, tính chính xác) thể hiện rằng thang đo được xây dựng để đo đúng cái nó định đo. Độ xác thực cấu trúc thể hiện sự tương đồng của cấu trúc khái niệm mà test định đo với cấu trúc của khái niệm lý thuyết mà nó được xây dựng nên. Cấu trúc thể hiện các mặt, các thành phần của khái niệm trong một tổng thể chặt chẽ. Trong bài viết này, độ xác thực về cấu trúc được xem xét để đánh giá thang đo có phản ánh cấu trúc 5 mặt của trí tuệ cảm xúc nghề dạy học như nó được xây dựng ban đầu hay không. Phân tích nhân tố khám phá từ bộ dữ liệu sau khi loại bỏ các item từ phân tích độ tin cậy (viết tắt là EIT-39) cho thấy, khi chưa sử dụng phép xoay, thành phần đầu tiên gồm toàn bộ 39 item với hệ số tương quan của các item với nhân tố đầu tiên trên 0,3 (dao động trong khoảng từ 0,315 đến 0,601). Nhiều item cùng được tải về các nhân tố khác nhau cho thấy, độ hội tụ vào nhân tố không cao. Tổng phương sai trích giải thích được cho bộ dữ liệu được tải vào các thành phần có giá trị riêng (eigenvalue) lớn hơn 1 là 55%. Như vậy, thang đo thích hợp cho mô tả trí tuệ cảm xúc như một tổng thể.

Đồ thị dốc (scree plot) trong kết quả phân tích nhân tố cho biết số nhân tố tối ưu có thể chiết xuất từ bộ dữ liệu. Đồ thị thể hiện một đường có độ dốc giảm dần, trong đó trục tung là phương sai trích của từng nhân tố tương ứng với giá trị riêng (eigenvalue) và trục hoành là số nhân tố. Điểm mà từ đó đồ thị đi ngang là điểm cắt xác định số nhân tố phù hợp. Xem xét đồ thị dốc thấy rõ 4 nhân tố có độ dốc rõ rệt, 1 nhân tố tiếp theo có độ dốc nhỏ hơn và từ nhân tố thứ 6 trở đi thì đồ thị đi ngang. Vì thế, từ đây có thể thấy được 5 nhân tố từ bộ dữ liệu. Số nhân tố này sẽ được xác định ở lần phân tích nhân tố tiếp theo. Với phép xoay Varimax và ấn định số nhân tố = 5, kết quả phân tích cho thấy 39 item được tải vào 5 nhân tố. Tuy nhiên, có 4 item được tải vào cùng 2 - 3 nhân tố với hệ số tải tương đương nhau. Vì thế, trong lần phân tích nhân tố cuối cùng, chúng bị loại bỏ tiếp tục và kết quả cuối cùng hiển thị ở bảng 4. Toàn bộ các item có độ chiết xuất (extraction) vào 5 nhân tố đều lớn hơn 0,4, tổng phương sai giải thích được bởi 5 nhân tố là 43,42%. Xem xét các item được tải

hợp về cùng nhân tố cho thấy, hầu hết các item đều được tải về cùng nhân tố phản ánh cùng nội dung. Bảng 4 cho thấy rõ 5 nhân tố có nội dung khá rõ ràng, phần lớn phù hợp với cấu trúc các thành phần của thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học đã được xây dựng ban đầu. Các thành phần đó bao gồm: (1) Khả năng nhận diện cảm xúc của bản thân - 9 item; (2) Khả năng xây dựng môi trường giáo dục thân thiện - 8 item; (3) Khả năng nhận diện cảm xúc của người khác - 7 item; (4) Khả năng sử dụng cảm xúc như một công cụ giáo dục - 6 item và (5) Khả năng kiểm soát cảm xúc của bản thân - 5 item.

Bảng 4: Năm thành phần của thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học (hệ số tải nhân tố)

Các mệnh đề (item)	Các thành phần				
	Hiểu cảm xúc của mình	Xây dựng mối quan hệ thân thiện	Hiểu cảm xúc của người khác	Sử dụng cảm xúc như một công cụ giáo dục	Kiểm soát cảm xúc của bản thân
A1. Tôi biết được điều gì làm tôi buồn chán trong cuộc sống.	0,722				
A2. Tôi có thể nhận biết điều gì làm tôi khó chịu.	0,682				
A3. Tôi có thể hiểu được những điều gì làm tôi thất vọng.	0,679				
A4. Tôi biết những gì làm tôi hạnh phúc.	0,592				
A5. Tôi nhận biết được những gì làm tôi cảm thấy tích cực.	0,568				
A6. Tôi có thể lý giải được nỗi lo lắng của mình.	0,566				
A7. Tôi hiểu được tại sao mình khó chịu/ không vui.	0,560				
A8. Tôi hiểu mình dễ mất bình tĩnh trong hoàn cảnh nào.	0,451				
A9. Tôi có thể nhận ra mình đang trong cảm xúc nào.	0,443				
DI. Tôi thích làm việc nhóm.		0,645			

D2. Tôi tạo sự thân thiện, thoải mái cho mọi người.		0,617			
D3. Tôi luôn được mọi người tin tưởng.		0,601			
D4. Tôi hỗ trợ bạn bè trong học tập.		0,580			
D5. Tôi có những suy nghĩ, hành động để xây dựng tập thể đoàn kết, gắn bó.		0,580	0,319		
D6. Tôi có khả năng giúp mọi người tích cực hơn.		0,569		0,328	
D7. Tôi giữ mối quan hệ tốt với những người xung quanh.		0,449	0,367		
D8. Tôi luôn giữ hòa khí trong sinh hoạt tập thể.		0,415			
B1. Tôi nhận ra người khác buồn mà không cần họ nói ra.			0,703		
B2. Tôi nhận ra trạng thái bất thường của người bên cạnh.			0,617		
B3. Tôi biết được những gì khiến mọi người thấy hài lòng.			0,560		
B4. Tôi có thể đoán định mọi người đang cảm thấy như thế nào trước một vấn đề xảy ra trong tập thể.			0,547		
B5. Tôi có thể hiểu được ý nghĩa cảm xúc từ những cử chỉ của người mình đang tiếp xúc.			0,493		
B6. Tôi có thể hiểu được lý do khiến người khác tức giận.	0,374		0,483		
B7. Tôi biết lắng nghe tâm tư của người khác.		0,346	0,405		
E1. Tôi hiểu được trạng thái tinh thần của trẻ.				0,631	
E2. Tôi có thể làm một đứa trẻ bực bội trở nên hiền hòa hơn.				0,598	
E3. Tôi nhận ra một đứa trẻ đang vui hay buồn.	0,325			0,527	
E4. Tôi có khả năng giúp mọi người tìm ra cách vượt qua buồn chán.			0,358	0,444	
E5. Tôi có thể truyền cảm hứng cho người khác.		0,334		0,406	

E6. Tôi có khả năng cảm hóa người khác.		0,318		0,403	
C1. Tôi có thể hành xử một cách bình tĩnh ngay cả trong tình huống căng thẳng.					0,754
C2. Tôi hiếm khi mất bình tĩnh khi ứng xử với người khác ngay cả khi bị động.					0,659
C3. Tôi luôn giữ trạng thái cân bằng, hài hòa trong mọi hoàn cảnh.	0,302				0,536
C4. Tôi có thể nhanh chóng giải tỏa cơn giận dữ.				0,340	0,459
C5. Tôi biết khi bức tức phải hành động như thế nào.	0,303				0,417
% phương sai giải thích được bởi từng nhân tố	21,874	7,317	5,478	4,537	4,217

Tuy vậy, bảng 4 cũng cho thấy rằng vẫn còn một số item cùng được tải vào 2 nhân tố với hệ số tải lớn hơn 0,3. Dù chúng nghiêng mạnh hơn về một nhân tố nên được xếp vào nhân tố đó, nhưng độ chênh lệch không lớn, có thể thấy nội dung của chúng vẫn có sự giao nhau ở một mức độ nào đó, tức là độ hội tụ chưa hoàn toàn tốt. Ngoài ra, số lượng item ở 5 nhân tố không như nhau là chưa cân xứng và cần lưu ý chuyển về điểm trung bình trong đánh giá. Một số item được tải vào nhân tố không như dự định chúng được xây dựng. Ví dụ: item C3 “Tôi biết rõ khi tôi bức tức thì phải hành động như thế nào” vốn được xây dựng cho thành phần A: Có khả năng nhận diện được cảm xúc của bản thân, tuy nhiên, nó lại được tải về thành phần C: Khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân. Về ngôn ngữ, mệnh đề này vừa thể hiện khả năng hiểu rõ về bản thân khi bức tức, nhưng đồng thời cũng thể hiện khả năng biết kiểm soát hành động khi trải nghiệm cảm xúc đó.

Như vậy, ở bước này, khi đánh giá độ hiệu lực cấu trúc, thêm 4 item nữa bị loại khỏi thang đo do không đáp ứng tiêu chuẩn về độ hội tụ. Phân tích độ tin cậy của thang đo lần thứ hai và các tiểu thang với cấu trúc 5 thành phần và các item được tải về từng thành phần tương ứng được hiển thị ở bảng 3, cột cuối cùng. Theo đó, độ tin cậy của toàn thang và tiểu thang A và B gần như tương đương, sự chênh lệch so với trước không đáng kể. Tuy nhiên, ở tiểu thang C và D độ tin cậy giảm đi một chút, bởi số item giảm đi 3 (C) và 1 (D), trong khi số lượng item là yếu tố tác động khá rõ rệt vào hệ số tin cậy Alpha. Còn tiểu thang E, độ tin cậy tăng bởi tăng thêm 1 item. Dù hệ số α có chút thay đổi nhưng kết quả vẫn đảm bảo độ tin cậy của toàn thang và các tiểu thang.

Độ xác thực phân biệt

Độ xác thực phân biệt cho biết thang đo có khả năng phân biệt người có điểm cao và điểm thấp trên thang đo lường hay không. Kết quả so sánh nhóm 27% những người điểm thấp nhất và 27% những người điểm cao nhất của toàn mẫu ở từng item cho thấy, các item đều có khả năng phân biệt tốt trong đánh giá với giá trị t thấp nhất = 6,288 (ở item C5); $p < 0,01$ và t cao nhất = 11,036 (ở item A1); $p < 0,01$. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở từng item giữa nhóm điểm cao và điểm thấp cho biết tất cả các item trong thang đều đạt tiêu chuẩn về khả năng phân biệt trong đánh giá.

Độ xác thực tiêu chuẩn

Độ xác thực tiêu chuẩn đề cập đến mối liên quan của kết quả đo lường bằng test với tiêu chuẩn thực tế bên ngoài. Nếu test và tiêu chuẩn đo lường phản ánh những vấn đề trong cùng thời gian thì gọi là độ xác thực đồng thời, còn nếu phản ánh thời gian khác nhau mang tính tiên đoán thì gọi là độ xác thực dự báo. Nghiên cứu này xem xét độ hiệu lực đồng thời của trí tuệ cảm xúc nghề dạy học với Tính đồng cảm (đo lường bằng thang Đồng cảm Toronto của Spreng và cộng sự năm 2009) và sự tự tin (đo bằng thang Tự tin của Rosenberg năm 1965). Cả hai thang đã được thích nghi tiếng Việt (Phan Thị Mai Hương, 2016; Đinh Thị Hồng Vân, 2013). Tương quan của trí tuệ cảm xúc nghề dạy học với tình trạng sức khỏe tâm thần (đo lường bằng thang DASS-21) cũng được tính toán. Thang này được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu sức khỏe tâm thần (theo Viện Sức khỏe tâm thần Quốc gia).

Việc lựa chọn các thang đo này bắt nguồn từ những bằng chứng về mối quan hệ của trí tuệ cảm xúc với những đặc điểm mà các thang đo lường. Ví dụ, đồng cảm là một trong những khía cạnh mà các công cụ đo lường trí tuệ cảm xúc đề cập đến (Bar-On, 2006; Goleman, 2009; Petrides, 2010...) như một thành phần của trí tuệ cảm xúc. Vì thế, nó được xác nhận có mối liên quan khá mật thiết với trí tuệ cảm xúc nói chung. Trong nhiều nghiên cứu trên mẫu châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, Pakistan, Việt Nam), tự tin đều được xác nhận có tương quan với trí tuệ cảm xúc. Các nghiên cứu của Fernandez-Berrocal và cộng sự (2006) và gần đây nhất của Shabany và cộng sự (2018), Kousha và cộng sự (2018) cũng cho thấy trí tuệ cảm xúc có khả năng dự báo những rối loạn cảm xúc ở những đối tượng khác nhau.

Trong nghiên cứu này, hệ số tương quan của Đồng cảm với Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học có ý nghĩa thống kê ($r = 0,346$; $p < 0,01$) nhưng không mạnh, chỉ ở mức trung bình.

Kết quả cũng cho thấy, hệ số tương quan của tự tin với thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học cũng khá mạnh ($r = 0,526$; $p < 0,01$).

Xem xét tương quan của điểm trí tuệ cảm xúc nghề dạy học với điểm trầm cảm, lo âu, stress, kết quả cho thấy đó là tương quan nghịch, có ý nghĩa thống kê và dao động trong khoảng từ yếu đến trung bình (bảng 5).

Bảng 5: Hệ số tương quan Pearson giữa thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học với các yếu tố khác

Các thang đo	Đồng cảm	Tự tin	Trầm cảm	Lo âu	Stress
Trí tuệ cảm xúc chung	0,346**	0,526**	-0,339**	-0,262**	-0,269**
A. Nhận diện cảm xúc bản thân	0,234**	0,220**	-0,277**	-0,205**	-0,228**
B. Hiểu cảm xúc người khác	0,287**	0,346**	-0,159**	-0,112*	-0,096
C. Kiểm soát cảm xúc bản thân	0,264**	0,346**	-0,256**	-0,214**	-0,223**
D. Khả năng sử dụng cảm xúc	0,313**	0,534**	-0,182**	-0,146**	-0,119*
E. Xây dựng mối quan hệ thân thiện	0,298**	0,514**	-0,337**	-0,272**	-0,300**

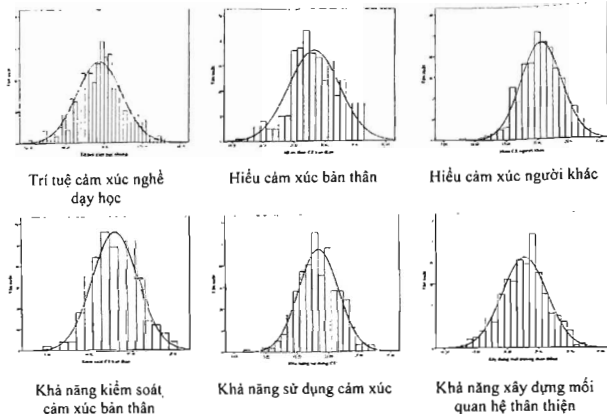
Ghi chú: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$.

Như vậy, kết quả phân tích độ xác thực đồng thời đã cho thấy, thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học có độ xác thực về mặt tiêu chuẩn.

3.2.3. Phân bố điểm thang đo và các tiểu thang

Phân bố điểm của thang đo tổng hợp và các tiểu thang cho biết khả năng đo lường của thang đo này từ góc độ xác định điểm đánh giá. Hình dáng phân bố ở các đồ thị hình 1 có hình chuông úp, tập trung nhiều ở giữa và thấp dần ở hai bên. Các thông số thống kê mô tả của thang đo tổng thể và 5 tiểu thang đo chỉ ra điểm trung bình gần bằng điểm trung vị. Độ chênh lớn nhất giữa hai giá trị này ở các thang chỉ là 2% và thấp nhất là 0,36%. Độ nghiêng và độ nhọn của phân bố gần điểm 0. Như vậy, có thể thấy phân bố tiệm cận chuẩn - một hình phân bố lý thuyết tối ưu cho các phép thống kê và phù hợp cho đánh giá nhiều đặc điểm con người trong đo lường. Tuy nhiên, dù độ lệch không lớn nhưng đồ thị của tiểu thang Nhận diện và Hiểu cảm xúc bản thân có độ lệch phải rõ hơn so với các tiểu thang khác, cho thấy đây là mặt của trí tuệ cảm xúc có tỷ lệ điểm cao nhiều hơn các mặt khác.

Như vậy, phân bố điểm của thang tổng hợp và các tiểu thang trí tuệ cảm xúc nghề dạy học cho thấy có thể đo lường đặc điểm này bằng thang đo đã được xây dựng. Dựa vào phân bố chuẩn, có thể phân chia khoảng để đánh giá mức độ trí tuệ cảm xúc nghề dạy học đạt được, trong đó, phân bố của thang Tổng hợp có chỉ số đo lường tốt nhất (xem dữ liệu bảng 6).



Hình 1: Phân bố điểm thang Tri tuệ cảm xúc nghề dạy học tổng hợp và các tiểu thang

Bảng 6: Thống kê mô tả thang Tri tuệ cảm xúc nghề dạy học tổng hợp và các tiểu thang

Thông số thống kê	Thang tổng hợp (35 item)	Nhận diện cảm xúc bản thân (9 item)	Hiểu cảm xúc người khác (7 item)	Kiểm soát cảm xúc bản thân (5 item)	Khả năng sử dụng cảm xúc (6 item)	Xây dựng mối quan hệ thân thiện (8 item)
Trung bình	97,5	28,3	20,6	13,1	18,5	22,7
Trung vị	98,0	28,0	21,0	13,0	18,0	23,0
Độ lệch chuẩn	11,8	4,2	3,3	2,7	3,2	3,6
Độ nghiêng	-0,046	-0,258	-0,208	0,090	-0,033	-0,095
Độ nhọn	0,033	-0,108	0,190	-0,109	0,092	-0,176
Nhỏ nhất	61	16	8	5	7	13
Lớn nhất	130	36	28	20	27	32

4. Bàn luận

Thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học được xây dựng cho thấy, cấu trúc 5 mặt gồm: Khả năng nhận diện và hiểu cảm xúc bản thân; Khả năng nhận diện và hiểu cảm xúc người khác; Khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân; Khả năng sử dụng cảm xúc và Khả năng xây dựng mối quan hệ thân thiện. Năm mặt này phù hợp với quan điểm của Mortiboys về dạy học với trí tuệ cảm xúc (Mortiboys, 2005). Đây là kết quả có giá trị để bước đầu xác định những nội dung cần xây dựng cho chương trình đào tạo sinh viên sư phạm để nâng cao trí tuệ cảm xúc nghề dạy học. Tuy nhiên, điểm khác là ở chỗ thang này được xây dựng với mục đích ban đầu là áp dụng cho sinh viên ngành sư phạm, những giáo viên trong tương lai, nhưng Mortiboys lại áp dụng quan điểm này để xây dựng chương trình tập huấn nâng cao trí tuệ cảm xúc cho giáo viên. Có thể thấy, trong thang này, đối tượng người học chưa được thể hiện rõ nét bởi sinh viên đang trong giai đoạn học tập tích lũy kiến thức và kỹ năng nghề sư phạm mà chưa thực sự hành nghề. Nếu như *khả năng nhận biết và hiểu cảm xúc người khác* của Mortiboys chính là *khả năng hiểu cảm xúc của người học và khả năng xây dựng mối quan hệ thân thiện* chính là *khả năng xây dựng môi trường thân thiện hướng đến người học* thì thang đo này chưa hoàn toàn đề cập đến người học ở tất cả các item trong thang. Các item chỉ đề cập đến các năng lực để xây dựng mối quan hệ thân thiện đáp ứng yêu cầu môi trường giáo dục trong từng item. Vì thế, thang này nếu áp dụng cho giáo viên thì chưa hoàn thiện.

Khi đánh giá các đặc điểm tâm trắc của thang đo, các chỉ số có thể coi như đạt yêu cầu trong những nghiên cứu phát hiện: số lượng 35 item không quá dài gây mệt mỏi cho người trả lời, nhưng vẫn có độ tin cậy và độ xác thực đảm bảo. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, thang đo tổng hợp có các chỉ số tâm trắc tốt hơn, do đó, nó có thể được sử dụng để đo lường chỉ số chung hơn là đánh giá riêng từng mặt của trí tuệ cảm xúc.

5. Kết luận

Thang Trí tuệ cảm xúc nghề dạy học được xây dựng gồm 35 item chính và 5 item để kiểm tra tính trung thực của các câu trả lời cá nhân. Thang đo được dùng cho sinh viên ngành sư phạm để đo lường trí tuệ cảm xúc nghề dạy học với 5 mặt là: Khả năng nhận diện, hiểu cảm xúc của bản thân cũng như của người khác; Khả năng kiểm soát cảm xúc bản thân; Khả năng sử dụng cảm xúc có lợi cho dạy học và Khả năng xây dựng mối quan hệ thân thiện. Thang đo có độ tin cậy đảm bảo. Đồng thời, nó cũng có độ xác thực về cấu trúc, về tiêu chuẩn và về khả năng phân biệt. Thang đo có thể đo lường để xác định trí tuệ cảm xúc tiềm năng cho nghề dạy học ở sinh viên sư phạm.

Để nâng cao chất lượng của thang đo thì còn cần kiểm chứng thêm về độ xác thực dự báo cũng như cần được tính toán về độ tin cậy kiểm tra - tái kiểm tra (test-retest), Ngoài ra, thang đo cũng cần được thử nghiệm trên các mẫu khác nhau để chuẩn hóa mức điểm đánh giá.

Tài liệu tham khảo

1. Abdollahi A. & Talib M.A. (2016). *Self-esteem, body-esteem, emotional intelligence, and social anxiety in a college sample: The moderating role of weight*. Psychology, Health & Medicine. 21 (2). 221 - 225. Doi: 10.1080/13548506.2015.1017825.
2. Bar-On R. (2006). *The Bar-On model of emotional-social intelligence (ESI)*. Psicothema. 18. Suplemento. 13 - 25.
3. Cheung C.K., Cheung H.Y. & Hue M.T. (2015). *Emotional Intelligence as a Basis for Self-Esteem in Young Adults*. The Journal of Psychology. 149 (1). 63 - 84. Doi: 10.1080/00223980.2013.838540.
4. Fernandez-Berrocal O., Alcaide R., Extremera N., Pizarro D. (2006). *The Role of Emotional Intelligence in Anxiety and Depression among Adolescents*. Individual Differences Research. 4 (1). 16 - 27. http://emotional.intelligence.uma.es/documentos/pdf60among_adolescents.pdf. Truy cập ngày 20/1/2019.
5. Goleman's E.T. (2009). *Goleman's five components of emotional intelligence*. http://www.sonoma.edu/users/s/swijtink/teaching/philosophy_101/paper1/goleman.htm.
6. Hassan N., Jani S.H., Som R.M., Hamid N.Z.A. and Azizam N.A. (2015). *The Relationship between Emotional Intelligence and Teaching Effectiveness among Lecturers at Universiti Teknologi MARA, Puncak Alam, Malaysia, International*. Journal of Social Science and Humanity. Vol. 5 (1). 1 - 5. Doi: 10.7763/IJSSH.2015.V5.411.
7. Hwang F. F. (2007). *The relationship between emotional intelligence and teaching effectiveness*. PhD. dissertation. Texas A. & M. University - Kingsville. United States.
8. Phan Thị Mai Hương, Đỗ Thị Lê Hằng (2016). *Độ tin cậy của thang đo Đồng cảm Toronto*. Tạp chí Tâm lý học. Số 12. Tr. 38 - 50.
9. Jeloudar S.Y., Yunus A.S., Roslan S., Nor S. (2011). *Teachers' Emotional Intelligence and Its Relation with Classroom Discipline Strategies Based on Teachers and Students' Perceptions*. Journal of Psychology. 2 (2). 95 - 102.
10. Kaur Tajpreet, Maheshwari S.K. (2015). *Relationship of Emotional intelligence with self-esteem among adolescents*. Indian Journal of Psychiatric Nursing. 10 (1). 21 - 25. https://www.researchgate.net/publication/309242131_Relationship_of_emotional_intelligence_with_self_esteem_among_adolescents. Truy cập ngày 18/1/2019.
11. Kousha M., Bagheri H.A., Heydarzadeh A. (2018). *Emotional intelligence and anxiety, stress, and depression in Iranian resident physicians*. Journal of Family

Medicine and Primary Care. 7 (2). 420 - 424. <http://www.jfmpc.com/text.asp?2018/7/2/420/236401>. Truy cập ngày 20/1/2019.

12. Mortiboys A. (2005). *Teaching with Emotional Intelligence: A step by step guide for Higher and Further Education Professionals*. Abingdon and New York. Routledge.

13. Nehra D.K., Sahrma V. (2012). *Emotional intelligence and self-esteem in cannabis abusers*. Journal of the Indian Academy of Applied Psychology. Vol. 38 (2). 397 - 405.

14. Petrides K.V. (2010). *Trait Emotional Intelligence Theory*. Industrial and Organizational Psychology. 3 (2010). 136 - 139.

15. Shabany M. and Ghajarzadeh M. (2018). *Emotional Intelligence and Depression Among Hospital Nurses of Tehran University of Medical Sciences*. Arch Neuroscience 2018 October. 5 (4). 1 - 5. Doi: 10.5812/ans.70734.

16. Spreng R.N., McKinnon M., Mar A.R. and Levine B. (2009). *The Toronto Empathy Questionnaire: Scale Development and Initial Validation of a Factor-Analytic Solution to Multiple Empathy Measures*. Journal of Personality Assessment. 91 (1). 62 - 71. http://lbc.human.cornell.edu/Publications_files/Spreng_et_al_JPA_2009.pdf.

17. Đinh Thị Hồng Vân (2013). *Mối quan hệ giữa tư đánh giá về giá trị bản thân và cách ứng phó với cảm xúc buồn bã của trẻ vị thành viên*. Tạp chí Tâm lý học. Số 4. Tr. 69 - 81.

18. Viện Sức khỏe tâm thần Quốc gia. *Thang Đánh giá Lo âu - Trầm cảm - Stress (DASS-21)*. Truy cập <http://www.nimh.gov.vn/trac-nghiem-tam-ly/28-cac-trc-nghim/151-thang-anh-gia-lo-au-trm-cm-stress-dass-21.html>. Truy cập ngày 29/1/2017.